

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	449.912.092.375	387.563.582.142	449.912.092.375	387.563.582.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	449.912.092.375	387.563.582.142	449.912.092.375	387.563.582.142
4. Giá vốn hàng bán	11	423.020.135.191	351.682.289.670	423.020.135.191	351.682.289.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	26.891.957.184	35.881.292.472	26.891.957.184	35.881.292.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	429.123.191	369.758.891	429.123.191	369.758.891
7. Chi phí tài chính	22	3.550.012.169	8.338.353.323	3.550.012.169	8.338.353.323
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.546.575.315	3.019.796.463	1.546.575.315	3.019.796.463
8. Chi phí bán hàng	24	5.059.817.680	5.556.982.106	5.059.817.680	5.556.982.106
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.351.109.436	16.190.706.223	11.351.109.436	16.190.706.223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	7.360.141.090	6.165.009.711	7.360.141.090	6.165.009.711
11. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	-	40.000.000	-	40.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-	(40.000.000)	-	(40.000.000)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50	7.360.141.090	6.125.009.711	7.360.141.090	6.125.009.711
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.472.028.218	1.347.502.136	1.472.028.218	1.347.502.136
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5.888.112.872	4.777.507.575	5.888.112.872	4.777.507.575
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Anh Kha

P.KTTC

Đỗ Thị Long Châu

Ngày 08 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phùng Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC
Km9 Xa Lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Mã số thuế : 0305409326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày : 31/03/2016

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		231.884.487.590	312.119.645.374
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		98.975.463.896	113.863.240.466
1. Tiền	111		98.975.463.896 ✓	113.863.240.466 ✓
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		40.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000 ✓	
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		46.318.221.578	67.157.271.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47.608.961.847 ✓	67.386.097.711
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		371.685.600 ✓	1.017.792.120
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		333.494.141 ✓	749.301.718
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(1.995.920.010) ✓	(1.995.920.010)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		46.355.486.626	131.099.133.369
1. Hàng tồn kho	141		46.355.486.626	131.099.133.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		235.315.490	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	154		235.315.490 ✓	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158			

5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		69.021.105.017	69.182.399.782
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		63.883.830.866	67.951.090.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221		63.883.830.866	67.951.090.691
- Nguyên giá	222		292.893.549.074	✓ 292.893.549.074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(229.009.718.208)	✓ (224.942.458.383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒI DANG DÀI HẠN	240		5.137.274.151	1.231.309.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.137.274.151	✓ 1.231.309.091
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Vốn góp liên doanh				
- Đầu tư vào công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		300.905.592.607	✓ 381.302.045.156 ✓

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		93.616.736.453	179.901.301.874
I. NỢ NGẮN HẠN	310		92.618.736.453	178.903.301.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.877.062.242	16.421.975.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.161.464	7.161.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.870.868.620	6.107.236.661
4. Phải trả người lao động	314		13.137.350.000	✓ 10.991.293.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.105.659.054	✓ 4.467.628.937
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		750.908.111	2.040.211.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.117.782.720	138.365.349.768
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		600.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		151.944.242	502.444.242
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		998.000.000	998.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		998.000.000	998.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		207.288.856.154	201.400.743.282
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		207.288.856.154	201.400.743.282
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.706.614.430	18.706.614.430
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.619.977.443	42.731.864.571
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		300.905.592.607	381.302.045.156

Ngày 08 tháng 04 năm 2016

LẬP BIỂU

TP.KTTC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Kha

Đỗ Thị Long Châu

Nguyễn Phùng Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thép
3. Ngành nghề kinh doanh : Thép xây dựng

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán : bắt đầu 01/01/2016 kết thúc 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành
3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + *Chi phí trả trước*
- + *Chi phí khác*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<u>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	146.545.270	197.670.493
- Tiền gửi ngân hàng	98.828.918.626	113.665.569.973
Cộng	98.975.463.896 ✓	113.863.240.466 ✓

<u>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	
Cộng	40.000.000.000 ✓	

<u>3. Phải thu của khách hàng</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-
- Phải thu ngắn hạn	47.608.961.847	67.386.097.711
Cộng	47.608.961.847 ✓	67.386.097.711 ✓

<u>Phải thu ngắn hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu ngắn hạn		
+ Tạm ứng	26.486.000 ✓	32.867.700
+ Phải thu khác	307.008.141 ✓	716.434.018
+ Trả trước cho người bán	371.685.600 ✓	1.017.792.120
- Dự phòng phải thu khó đòi	-1.995.920.010 ✓	-1.995.920.010
Cộng	-1.290.740.269	-228.826.172

<u>4. Hàng tồn kho</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
4.1 Giá gốc của hàng tồn kho	46.355.486.626 ✓	131.099.133.369 ✓
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng	44.142.161.798 ✓	61.812.194.524
- Công cụ, dụng cụ	273.722.668 ✓	333.616.698
- Sản phẩm dở dang	1.913.180.683 ✓	7.901.356.649
- Thành phẩm	26.421.477 ✓	61.051.965.498

<u>5. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ CP trả trước ngắn hạn		
+ Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
+ Thuế và các khoản phải thu	235.315.490	-
Cộng	235.315.490	

<u>6. Tài sản dở dang dài hạn:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Mua sắm tài sản cố định :	3.837.465.060	-
- Chi phí XDCB dở dang:	1.299.809.091	1.231.309.091
+ Quy hoạch dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
+ Phương án di dời và nâng cấp thiết bị	208.900.000	140.400.000
Cộng	5.137.274.151	1.231.309.091

7. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	42.138.028.976	217.356.447.805	30.495.328.787	2.903.743.506	292.893.549.074
Tăng trong kỳ					-
- Mua trong năm					-
-Đầu tư XDCB hoàn thành					-
					-
Giảm trong kỳ					-
-Thanh lý nhượng bán					-
					-
Số dư cuối kỳ	42.138.028.976	217.356.447.805	30.495.328.787	2.903.743.506	292.893.549.074
II-Gía trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	33.152.946.124	165.493.773.824	24.284.635.680	2.011.102.755	224.942.458.383
Tăng trong kỳ	523.586.151	2.857.566.858	642.464.346	43.642.470	4.067.259.825
-Trích khấu hao chi phí	523.586.151	2.857.566.858	642.464.346	43.642.470	4.067.259.825
-					-
Giảm trong kỳ					-
-Thanh lý nhượng bán					-
-					-
Số dư cuối kỳ	33.676.532.275	168.351.340.682	24.927.100.026	2.054.745.225	229.009.718.208 ✓
II-Gía trị còn lại TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu kỳ	8.985.082.852	51.862.673.981	6.210.693.107	892.640.751	67.951.090.691
Số dư cuối kỳ	8.461.496.701	49.005.107.123	5.568.228.761	848.998.281	63.883.830.866 ✓

8- Vay và nợ thuê tài chính	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>a. Vay ngắn hạn</u>		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng		
+NH TMCP CTVN Chi Nhánh 1-TPHCM		44.190.040.003
+NH Đầu tư&phát triển VN-CN TPHCM		49.817.047.674
+NH TMCP VN Thịnh Vượng-TPHCM	22.117.782.720	44.358.262.091
Cộng	22.117.782.720 ✓	138.365.349.768

9- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nư	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT nội địa	8.274.733.402	1.978.666.597
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.472.028.218	3.244.227.224
- Thuế thu nhập cá nhân	1.950.000	762.185.840
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	120.681.000	120.681.000
- Thuế tài nguyên	1.476.000	1.476.000
Cộng	9.870.868.620 ✓	6.107.236.661 ✓

10- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>* Ngắn hạn</u>		
- Phải trả người bán	30.877.062.242 ✓	16.421.975.675
- Người mua trả tiền trước	7.161.464 ✓	7.161.464
Cộng	30.884.223.706	16.429.137.139

*** Phải trả ngắn hạn khác**

- Chi phí điện, nước, điện thoại	7.362.376.753	4.028.057.276
- Lãi vay ngân hàng	2.439.571.661	439.571.661
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	151.944.242	502.444.242
- Phải trả người lao động	13.137.350.000	10.991.293.207
Cộng	23.091.242.656	15.961.366.386

*** Phải trả ngắn hạn khác**

11- Các khoản phải trả, phải nộp khác **Cuối kỳ** **Đầu năm**

a. Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả	5.927.192.682	-
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	184.139.731	1.030.136.284
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	543.286.338	1.010.075.636
Cộng	6.654.618.751	2.040.211.920

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	998.000.000	998.000.000
Cộng	998.000.000	998.000.000

12- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	-	12.644.219.148	171.313.097.859
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	42.731.864.571	42.731.864.571
-Lãi trong năm trước					42.731.864.571	42.731.864.571
-Tăng khác					-	-
-Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	12.644.219.148	12.644.219.148
-Lỗ trong năm trước						-
-Trích các quỹ					2.863.904.748	2.863.904.748
- Chia cổ tức					9.780.314.400	9.780.314.400
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	-	42.731.864.571	✓ 201.400.743.282
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	-	42.731.864.571	201.400.743.282
-Tăng vốn trong năm nay:			-		5.888.112.872	5.888.112.872
-Lãi trong năm nay			-		5.888.112.872	5.888.112.872
-Tăng khác						-
-Giảm vốn trong năm nay					-	-
-Trích các quỹ					-	-
- Chia cổ tức					-	-
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	-	48.619.977.443	✓ 207.288.856.154

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Tcty Thép VN-CTCP
- Vốn góp của CTCP Đại lý Liên Hiệp
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
79.465.100.000	79.465.100.000
13.322.950.000	13.322.950.000
29.465.880.000	29.465.880.000
122.253.930.000	122.253.930.000

c- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

12.225.393	12.225.393
10.000	10.000

d- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
122.253.930.000	122.253.930.000
122.253.930.000	122.253.930.000
122.253.930.000	122.253.930.000
-	9.780.314.400

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

Cộng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
18.706.614.430	18.706.614.430
-	-
18.706.614.430	18.706.614.430

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV**

- + Doanh thu bán hàng
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
449.912.092.375 ✓	387.563.582.142
421.068.865.075	387.563.582.142
28.843.227.300	-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

-	-
---	---

3- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV

- Trong đó: + DT thuần trao bán hàng hóa
- + DT thuần dịch vụ

449.912.092.375	387.563.582.142
421.068.865.075	387.563.582.142
28.843.227.300	-

4- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
391.174.718.446	351.682.289.670
31.845.416.745	-
423.020.135.191 ✓	351.682.289.670

5- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu tài chính khác

Cộng**Kỳ này Kỳ này năm trước**

206.479.184 75.148.875

34.166.006

222.644.007 260.444.010

429.123.191 ✓ 369.758.891**6- Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng**Kỳ này Kỳ này năm trước**

3.546.575.315 8.319.796.463

3.436.854 18.556.860

3.550.012.169 ✓ 8.338.353.323**7- Chi phí bán hàng**

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này Kỳ này năm trước

1.756.107.040 891.527.560

3.303.710.640 4.665.454.546

5.059.817.680 ✓ 5.556.982.106**8- Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- CP nhân viên quản lý
- CP vật liệu quản lý
- CP khấu hao TSCD
- Thuế, phí và lệ phí
- CP dịch vụ mua ngoài
- CP bằng tiền khác

Kỳ này Kỳ này năm trước

4.295.705.605 3.606.806.028

308.484.452 232.700.256

207.346.902 252.056.661

2.188.880.520 3.021.461.000

655.271.800 452.559.318

3.695.420.157 8.625.122.960

11.351.109.436 ✓ 16.190.706.223**9- Thu nhập khác****Kỳ này Kỳ này năm trước****10- Chi phí khác****Kỳ này Kỳ này năm trước****11- Chi phí thuế TNDN hiện hành****Kỳ này Kỳ này năm trước****Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế****7.360.141.090 6.125.009.711****Các khoản điều chỉnh tăng:**

-

-

Các khoản điều chỉnh giảm

-

-

Thu nhập tính thuế TNDN**7.360.141.090 6.125.009.711****- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)****1.472.028.218 1.347.502.136****Cộng****1.472.028.218 1.347.502.136****Thuế TNDN phải nộp cuối năm****1.472.028.218 1.347.502.136**

VII - Những thông tin khác

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
- 3- Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Long Châu

Lập ngày 08 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hiền

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		7.360.141.090	6.125.009.711
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.423.751.178	14.444.232.413
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		4.067.259.825	4.037.588.584
- Các khoản dự phòng	3		600.000.000	1.810.794.210
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4		3.436.854	15.609.146
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		206.479.184	260.444.010
- Chi phí lãi vay	6		1.546.575.315	8.319.796.463
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		13.783.892.268	20.569.242.124
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		20.839.049.961	(151.069.968.933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		84.743.646.743	(22.875.519.745)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.537.715.896	48.301.960.187
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	(2.136.809.868)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.546.575.315)	(2.819.796.463)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.244.227.224)	(3.420.821.291)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	38.703.602
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(70.390.798)	(40.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		145.043.111.531	(113.453.010.387)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua, XDTSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.905.965.060)	-
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của Đv khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		222.644.007	76.670.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.683.321.053)	76.670.052

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		119.685.163.663	242.039.495.567
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(235.932.730.711)	(216.031.017.076)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(116.247.567.048)	26.008.478.491
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.887.776.570)	(87.367.861.844)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113.863.240.466	126.240.120.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		98.975.463.896	38.872.258.225

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2016

Lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Long Châu



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Phùng Hiền